

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.05.09

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分			Total Point 總積分
					第一站	第二站	第三站	
					陽明山王	春季KOM	太平山王	
1	M16	林旻澤	捷安特哥倫布	TWN	20	30	30	80
2	M16	黃暉程	前勁車隊	TWN	26	0	23	49
3	M16	曾奕維	EPIC Racing Team	TWN	18	26	0	44
4	M16	張恩騰	前勁車隊	TWN	23	0	16	39
5	M16	李安傑	新北市自由車隊 Team	TWN	10	0	26	36
6	M16	林心謙	瑞士釘四季車隊	TWN	30	0		30
7	M16	張育銘	捷安特哥倫布	TWN	6	0	20	26
8	M16	林澹澤		TWN	0	18	6	24
9	M16	洪稟詠	新社鎂光	TWN	0	23		23
10	M16	宋國翔	Team Dream LAB	TWN	5	0	18	23
11	M16	陳明孝		TWN	14	0	8	22
12	M16	靜聖鈞		TWN	0	20		20
13	M16	蕭博允	新北市自由車隊 Team	TWN	6	0	14	20
14	M16	張舜鈞	宜蘭培訓隊	TWN	16	0		16
15	M16	陳炳安	新社鎂光	TWN	0	16		16
16	M16	黃楷翔	HSB	TWN	0	14		14
17	M16	周致磊	前勁車隊	TWN	12	0		12
18	M16	林珀羽	陪練爸爸	TWN	6	0	6	12
19	M16	陳緯秝	桃園市聯隊	TWN	6	0	6	12
20	M16	鍾旻皓	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	6	0	6	12
21	M16	黃崇詳	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	6	0	6	12
22	M16	謝帛勳	前勁車隊	TWN			12	12
23	M16	陳睿謙	新北市自由車隊 Team	TWN	5	0	6	11
24	M16	陳品齊	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	5	0	6	11
25	M16	蕭聖諺	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	5	0	6	11
26	M16	萬大中	Bryton Racing Team	TWN			10	10
27	M16	梁宇廷		TWN	8	0		8
28	M16	彭煒喆	HSB	TWN	0	8		8
29	M16	顧維均		TWN	6	0		6
30	M16	蔡銘禧		TWN	0	6		6
31	M16	謝昊軒	新北市自由車隊 Team	TWN	6	0		6
32	M16	黃宥然	桃園市羅浮高中	TWN	6	0		6
33	M16	林宜原	桃園市羅浮高中	TWN	6	0		6
34	M16	陳家宥	Team CYTO	TWN			6	6
35	M16	蕭良哲	新北市自由車隊 Team	TWN			6	6
36	M16	胡博鈞	桃園市聯隊	TWN	5	0		5
37	M16	甯翊軒	桃園市羅浮高中	TWN	5	0		5
38	M16	蘇鎮緯	EPIC Racing Team	TWN	5	0		5
39	M16	陳衍宜		TWN	5	0		5
40	M16	楊鯉環	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	5	0		5

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.05.09

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分			Total Point 總積分
					第一站	第二站	第三站	
					陽明山王	春季KOM	太平山王	
41	M16	鄭鈺立	桃園市聯隊	TWN	5	0		5
42	M16	鄭文豪	Sun車隊	TWN			5	5
1	M20	謝博崴	TEAM WAYPOINT	TWN	23	26	23	72
2	M20	李廷威	Ljubljana Gusto Sant	TWN	30	30		60
3	M20	胡嘉恩	Team Dream LAB	TWN	12	16	26	54
4	M20	陳奎佑	Team Dream LAB	TWN	16	0	20	36
5	M20	蔡承儒	FTL Cycling	TWN	6	20	6	32
6	M20	王昕		TWN	6	18	8	32
7	M20	邱正昕	Bryton Racing Team	TWN			30	30
8	M20	葉軒佑	FTL Cycling	TWN	26	0		26
9	M20	譚皓璋	EPIC Racing Team	TWN	10	14	0	24
10	M20	華柏程	捷安特哥倫布	TWN	18	0	6	24
11	M20	羅士恩	瑞士釘四季車隊	TWN	0	12	12	24
12	M20	王鴻瑞	FTL Cycling	TWN	6	0	18	24
13	M20	黃昱承	新社鎂光	TWN	0	23		23
14	M20	蔡政廷	Team Dream LAB	TWN	6	0	16	22
15	M20	鄭玄琮		TWN	20	0		20
16	M20	蔡呈爵		TWN	6	0	14	20
17	M20	陳楚杰	陳晨晨是IU李知恩的老	TWN	6	0	10	16
18	M20	蘇宇銘		TWN	14	0		14
19	M20	謝秉泓	MIS SPORTS	TWN	6	0	6	12
20	M20	李彥葳	捷安特哥倫布	TWN	5	0	6	11
21	M20	曾冠倫	TEAM WAYPOINT	TWN	5	0	6	11
22	M20	黃向華		TWN	0	10		10
23	M20	徐維澤		TWN	8	0		8
24	M20	張祐誠	TRIGON FACTORY R	TWN	6	0		6
25	M20	俞惟仁		TWN	6	0		6
26	M20	龔裕智		TWN	6	0		6
27	M20	鍾時翔		TWN	0	0	6	6
28	M20	蔡政宇	Team Dream LAB	TWN			6	6
29	M20	陳顥之	msg新北市衝線單車	TWN			6	6
30	M20	黃義裁	Team CYTO	TWN			6	6
31	M20	陳楷鈞	順順騎就好	TWN			6	6
32	M20	謝政軒	瑞士釘四季車隊	TWN	5	0		5
33	M20	陳冠羲	裕進單車	TWN	5	0		5
34	M20	陳欣武	Team Dream LAB	TWN	5	0		5
35	M20	何彥誼	宜蘭培訓隊	TWN	5	0		5
36	M20	楊承祐	宜蘭培訓隊	TWN	5	0		5
37	M20	何信易		TWN	5	0		5

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.05.09

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分			Total Point 總積分
					第一站	第二站	第三站	
					陽明山王	春季KOM	太平山王	
38	M20	宋宥靈	順順騎就好	TWN			5	5
39	M20	黃紹凱	順順騎就好	USA			5	5
1	M25	黃冠霖	前勁車隊	TWN	30	0	30	60
2	M25	Christian Trenchev	TRIGON FACTORY R	CAN	23	30		53
3	M25	張瀚允	歐北共	TWN	0	23	26	49
4	M25	王明淇	TOKEN Cycling Team	TWN	20	0	20	40
5	M25	楊家承		TWN	14	0	23	37
6	M25	王紹佟	瑞士釘四季車隊	TWN	0	20	14	34
7	M25	Martin Papanov	TRIGON FACTORY R	TWN	26	0		26
8	M25	張冠臻	TRIGON FACTORY R	TWN	10	0	16	26
9	M25	王景徽		TWN	18	0	6	24
10	M25	江柏欣	EPIC Racing Team	TWN	16	0	6	22
11	M25	王韋盛	玩家單車	TWN	0	18		18
12	M25	王浚銘	周李秀灸燒牛舌厚切大	TWN	6	0	12	18
13	M25	陳廷楷	Pas Normal Studios	TWN	0	0	18	18
14	M25	Leong Lionel Chun Ho		HKG	0	16		16
15	M25	周峰世	周李秀灸燒牛舌厚切大	TWN	6	0	10	16
16	M25	Dawid Rozwadowski	Kowloon East Riders	SWE	0	14		14
17	M25	黃淳佑		TWN	12	0		12
18	M25	許佳瑜		TWN	0	12		12
19	M25	廖子揚		TWN	6	0	6	12
20	M25	林以特	裕進單車	TWN	6	0	6	12
21	M25	陳柏勳	新北市自由車隊 Team	TWN	6	0	6	12
22	M25	林邇耕	新北市自由車隊 Team	TWN	6	0	6	12
23	M25	莊昀儒	EPIC Racing Team	TWN	6	0	6	12
24	M25	Seban		FRA	0	10		10
25	M25	吳沂璋	TEAM WAYPOINT	TWN	8	0	0	8
26	M25	蘇旻煌	鄧凱文	TWN	0	8		8
27	M25	陳冠霖	小陳求太平	TWN			8	8
28	M25	Josh Tsai	MIS SPORTS	TWN	6	0		6
29	M25	沙郎	北投騎樂	TWN	6	0		6
30	M25	林冠平	ZeroSport Cycling Te	TWN	6	0		6
31	M25	曾兆威	TCU med	TWN			6	6
32	M25	陳祐豪	樹林抽筋小王子	TWN			6	6
33	M25	鄭倫沅	奇岩黃色閃光	TWN			6	6
34	M25	蔡政廷	Chroma	TWN			5	5
1	M30	黃文忠	EPIC Racing Team	TWN	26	30	26	82
2	M30	潘彥文	Lohas cycling team	TWN	0	26	23	49

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.05.09

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分			Total Point 總積分
					第一站	第二站	第三站	
					陽明山王	春季KOM	太平山王	
3	M30	劉家良	悠活單車	TWN	23	0	18	41
4	M30	游凱麟		TWN	16	14	6	36
5	M30	林冠宇	Bushido	TWN	0	18	14	32
6	M30	李世烽	TEAM MUGEN	TWN	30	0		30
7	M30	盧紹軒	Bryton Racing Team	TWN			30	30
8	M30	陳迪軒		HKG	0	23		23
9	M30	張維仁		TWN	0	20		20
10	M30	Eulalio Carl deslate	tsl	TWN	20	0		20
11	M30	林信良	新北市自由車隊 Team	TWN	14	0	6	20
12	M30	石睿心	e-MA Cycling Team	TWN			20	20
13	M30	江衍宏	新北市自由車隊 Team	TWN	12	0	5	17
14	M30	陳冠文	QOM	TWN	0	16		16
15	M30	邱于恆	TEAM WAYPOINT	TWN			16	16
16	M30	Alan Chow	Kowloon East Riders	HKG	0	12		12
17	M30	周庭瑞	昇陽SYB	TWN			12	12
18	M30	江家宏		TWN	10	0		10
19	M30	王健宇		TWN	0	10		10
20	M30	馬維隆	左岸騎士8645小隊	TWN			10	10
21	M30	江勝山		TWN	8	0		8
22	M30	洪梓燁		HKG	0	8		8
23	M30	陳建良	Bryton Racing Team	TWN			8	8
24	M30	Aaron Krive		USA	0	6		6
25	M30	陳宏鈞	腳踏車帕魯	TWN	0	6		6
26	M30	Seow King Lim	3J	MAS	0	6		6
27	M30	Liu Jia Ming	3J	MAS	0	6		6
28	M30	劉宇騏	腳踏車帕魯	TWN	0	6		6
29	M30	李汪捷		TWN	0	6		6
30	M30	李鴻儒	腳踏車帕魯	TWN	0	6		6
31	M30	周煜晟		TWN	0	6		6
32	M30	梁皓評	寶寶寶	TWN	0	6		6
33	M30	邱忠賢	Lohas cycling team	TWN	0	6		6
34	M30	Celso Gerwin Cuenco	Glory Le Steel Co LTD	TWN	6	0		6
35	M30	張松獻	左岸騎士8645小隊	TWN			6	6
36	M30	張顥巖	鬼來電	TWN			6	6
37	M30	陳琮文	太平山登山亡	TWN			6	6
38	M30	吳弘平	吳弘平	TWN			6	6
39	M30	黃品勝		TWN			6	6
40	M30	廖友偉	Team Dream LAB	TWN			6	6
41	M30	呂偉安	太平山登山亡	TWN			6	6
42	M30	郭任軒	e-MA Cycling Team	TWN			6	6

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.05.09

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分			Total Point 總積分
					第一站	第二站	第三站	
					陽明山王	春季KOM	太平山王	
43	M30	張惟哲	腳踏車帕魯	TWN	0	5		5
44	M30	李旻儒	黃金沒力號	TWN	0	0	5	5
45	M30	林士幃	悠活單車	TWN			5	5
46	M30	陳守杰	太平山登山亡	TWN			5	5
47	M30	葉展樺		TWN			5	5
48	M30	陳廷為		TWN			5	5
49	M30	謝欣祐	中和柯有輪	TWN			5	5
50	M30	許仁柏	新北市自由車隊 Team	TWN			5	5
51	M30	吳立宇	新北市自由車隊 Team	TWN			5	5
52	M30	賴志瑋	Chroma	TWN			5	5
53	M30	蔡政諺	新北市自由車隊 Team	TWN			3	3
1	M35	陳亮志	悠活單車	TWN	16	23	6	45
2	M35	賴威宇	TEAM WAYPOINT	TWN	30	0	6	36
3	M35	宋易承	Team Dream LAB	TWN	26	0	6	32
4	M35	Marco marchetti		ITA	0	30		30
5	M35	江忠諺	TEAM WAYPOINT	TWN	20	0	10	30
6	M35	周子峯	Pas Normal Studios	TWN	0	0	30	30
7	M35	林成翰	TEAM WAYPOINT	TWN	8	0	20	28
8	M35	陳貫丞		TWN	0	26		26
9	M35	莊凱富		TWN	14	0	12	26
10	M35	洪坤弘	Bryton Racing Team	TWN			26	26
11	M35	洪偉純	新北市自由車隊 Team	TWN	23	0		23
12	M35	Guga Abesadze	TeamBuDong	GEO			23	23
13	M35	江昱宏	QOM	TWN	0	20		20
14	M35	張智程		TWN	12	0	8	20
15	M35	Seungmin Lee		KOR	0	18		18
16	M35	許寓喆	Bushido	TWN	18	0		18
17	M35	陳正龍	早鳥演員訓練班	TWN			18	18
18	M35	Maxence	BBR TEAM	FRA	0	16		16
19	M35	黃俊瑋	景平652俱樂部	TWN			16	16
20	M35	許明儒	GBike森車隊	TWN	0	14		14
21	M35	姜愷威	跟我說早安	TWN			14	14
22	M35	蔡庭嘉	寶寶寶	TWN	0	12		12
23	M35	陳柏諺	悠活單車	TWN	6	0	6	12
24	M35	陳知言		TWN	6	0	6	12
25	M35	王譚萱	Lohas cycling team	TWN	0	10		10
26	M35	李岳青	ZeroSport Cycling Te	TWN	10	0		10
27	M35	陳其鴻		TWN	0	8		8
28	M35	彭祺宇	裕進單車	TWN	6	0		6

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.05.09

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分			Total Point 總積分
					第一站	第二站	第三站	
					陽明山王	春季KOM	太平山王	
29	M35	程劭華		TWN	0	6		6
30	M35	周保華		TWN	6	0		6
31	M35	Peter Schnauber		GER	0	6		6
32	M35	鄧凱文	鄧凱文	TWN	0	6		6
33	M35	高偉翔	跟著教練騎	TWN	0	6		6
34	M35	林建成	成峯破浪直奔高點KOM	TWN	0	6		6
35	M35	陳東楷	腳踏車帕魯	TWN	0	6		6
36	M35	李少揚		TWN	6	0		6
37	M35	王上瑜	腳踏車帕魯	TWN	0	6		6
38	M35	Ridulme Norman Valerio	Glory Le Steel Co LTD	TWN	6	0		6
39	M35	涂偉凱	鄧凱文	TWN	0	6		6
40	M35	林志宇	裕進單車	TWN	6	0		6
41	M35	李家豪	楊志凱	TWN	0	6		6
42	M35	何國維	裕進單車	TWN	6	0		6
43	M35	朱賢治		TWN	0	6		6
44	M35	林泓宜	我家三隻貓 一隻會後到	TWN			6	6
45	M35	翁瑞鴻	FTL Cycling Team	TWN			6	6
46	M35	黃文龍	五月我生日	TWN			6	6
47	M35	趙子棚	景平652俱樂部	TWN			6	6
48	M35	吳孫銘	左岸騎士8645小隊	TWN			6	6
49	M35	謝含光		TWN	0	5		5
50	M35	吳育璿	新北市自由車隊 Team	TWN			5	5
51	M35	余厚德	我家三隻貓 一隻會後到	TWN			5	5
52	M35	賴映安	新北市自由車隊 Team	TWN			5	5
53	M35	張乃文	我家三隻貓 一隻會後到	TWN			5	5
54	M35	黃智勇	我家三隻貓 一隻會後到	TWN			5	5
55	M35	陳孟廷	吳弘平	TWN			5	5
56	M35	陳家慶	壞女孩鐵人聯盟	TWN			5	5
57	M35	林浩宇	景平652俱樂部	TWN			5	5
58	M35	楊凱捷	悠活單車	TWN			5	5
59	M35	徐永軒	壞女孩鐵人聯盟	TWN			5	5
60	M35	柯韓森	SN小隊	TWN			3	3
61	M35	鄭宇軒	我家三隻貓 一隻會後到	TWN			3	3
62	M35	鄒沛勳	我家三隻貓 一隻會後到	TWN			3	3
63	M35	張皓斌	騎帥騎不快隊	TWN			3	3
1	M40	呂靖	FTL Cycling	TWN	23	30	16	69
2	M40	劉致偉	Bushido	TWN	20	26	23	69
3	M40	余鴻儒	捷安特哥倫布	TWN	30	0	30	60
4	M40	陶大瑜		TWN	26	0	26	52

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.05.09

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分			Total Point 總積分
					第一站	第二站	第三站	
					陽明山王	春季KOM	太平山王	
5	M40	程永源	TEAM WAYPOINT	TWN	18	0	14	32
6	M40	陳浩鈞	TEAM WAYPOINT	TWN	16	0	8	24
7	M40	蘇晉興		TWN	14	0	10	24
8	M40	劉喜德	悠活單車	TWN	12	0	12	24
9	M40	王漢傑		TWN	0	23		23
10	M40	田政蔚	QOM	TWN	0	20		20
11	M40	卓駿宇	e-MA Cycling Team	TWN			20	20
12	M40	陳偉		TWN	0	18		18
13	M40	蘇芝正	Pas Normal Studios	TWN			18	18
14	M40	蔡智祥		TWN	0	16		16
15	M40	林謂迪		TWN	10	0	6	16
16	M40	林立強	Lohas cycling team	TWN	0	14		14
17	M40	黃尉嘉	悠活單車	TWN	8	0	6	14
18	M40	陳子宏	GBike森車隊	TWN	0	12		12
19	M40	宋介文		TWN	0	10		10
20	M40	賴昆佑		TWN	0	8		8
21	M40	曹榮松	Lohas cycling team	TWN	0	6		6
22	M40	孫伯彰	新北市自由車隊 Team	TWN	6	0		6
23	M40	陳俊光	早鳥演員訓練班-米咕	TWN	6	0		6
24	M40	徐啟榮	東林扶輪社	TWN	0	6		6
25	M40	聶至謙	新北市自由車隊 Team	TWN	6	0		6
26	M40	黃麒升	成峯破浪直奔高點KOM	TWN	0	6		6
27	M40	翁顯璋	東京熱不熱	TWN	0	6		6
28	M40	鍾弘毅		TWN	0	6		6
29	M40	Liu Chun Man	Kowloon East Riders	HKG	0	6		6
30	M40	江孟益		TWN	0	6		6
31	M40	張明洲		TWN	0	6		6
32	M40	李宗鑫	李宗鑫	TWN	0	6		6
33	M40	張勝吉		TWN	6	0		6
34	M40	林靖恒		TWN	0	6		6
35	M40	溫顥豪	FTL Cycling Team	TWN			6	6
36	M40	蕭景瑜	148	TWN			6	6
37	M40	David Tilley	Team CYTO	AUS			6	6
38	M40	林政逸	章魚哥萬歲	TWN			6	6
39	M40	范宇杰	太平山登山亡	TWN			6	6
40	M40	陳奕丞	Team Dream LAB	TWN			6	6
41	M40	鄭韋佑	文山迪迪龍	TWN			6	6
42	M40	江孟鴻	左岸騎士8645小隊	TWN			6	6
43	M40	黃上榮		TWN	0	5		5
44	M40	曾欽達		TWN	0	5		5

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.05.09

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分			Total Point 總積分
					第一站	第二站	第三站	
					陽明山王	春季KOM	太平山王	
45	M40	藍得祐	RideHz Cycling Team	TWN	0	0	5	5
46	M40	鄭文欽	BKN CYCLING	TWN			5	5
47	M40	鄭凱文	左岸騎士8645小隊	TWN			5	5
48	M40	簡永強	跟著教練騎	TWN			5	5
49	M40	鐘仕豪	雲149	TWN			5	5
50	M40	柯立恩	SN小隊	TWN			5	5
51	M40	洪程寬	出來吧！神龍！	TWN			5	5
52	M40	高玉發	騎帥騎不快隊	TWN			5	5
53	M40	羅玟凱	景平652俱樂部	TWN			5	5
54	M40	李泓正	壞女孩鐵人聯盟	TWN			5	5
55	M40	張藝鐘	景平652俱樂部	TWN			3	3
56	M40	洪茂森	顛沛流離	TWN			3	3
1	M45	陳世宜	前勁車隊	TWN	26	0	30	56
2	M45	盧啟忝	GBIKE森車隊	TWN	20	0	18	38
3	M45	陳品宏	GBike森車隊	TWN	0	20	12	32
4	M45	Lee Trumpore		USA	0	30		30
5	M45	楊鴻銘	FTL Cycling	TWN	30	0		30
6	M45	曹宏彰	GBike森車隊	TWN	0	26		26
7	M45	陳文賓	悠活單車	TWN	16	0	10	26
8	M45	詹濠源		TWN	0	0	26	26
9	M45	吳國禎	瑞士釘四季車隊	TWN	18	0	6	24
10	M45	劉得訓	Bushido	TWN	23	0		23
11	M45	江秉樺	GBike森車隊	TWN	0	23		23
12	M45	洪學朋	左岸騎士8645小隊	TWN			23	23
13	M45	童文正	貓空一千	TWN			20	20
14	M45	鄭光廷	寶寶寶	TWN	0	18		18
15	M45	黃信璋	Lohas cycling team	TWN	0	12	6	18
16	M45	薛杏楷		TWN	12	0	6	18
17	M45	張凱鈞	哥倫布單車	TWN	0	16		16
18	M45	曾淵聖	Pas Normal Studios	TWN			16	16
19	M45	侯克林		TWN	0	10	5	15
20	M45	花嘉鴻	東林扶輪社	TWN	0	14		14
21	M45	盧博彥	Bushido	TWN	14	0		14
22	M45	陳圳源	左岸騎士8645小隊	TWN			14	14
23	M45	陳正挺	新北市自由車隊 Team	TWN	8	0	5	13
24	M45	黃旭權	ZeroSport Cycling Te	TWN	10	0		10
25	M45	黃泰璋		TWN	0	8		8
26	M45	陳俊男	FTL Cycling Team	TWN			8	8
27	M45	孫銘俊	東林扶輪社	TWN	0	6		6

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.05.09

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分			Total Point 總積分
					第一站	第二站	第三站	
					陽明山王	春季KOM	太平山王	
28	M45	Ho Cheung Chung		CAN	0	6		6
29	M45	蔡皓丞	楊志凱	TWN	0	6		6
30	M45	林俊廷	Fun Ride Cycling Tea	TWN	0	6		6
31	M45	張維可		TWN	0	6		6
32	M45	施棟瀝	楊志凱	TWN	0	6		6
33	M45	許倍銜		TWN	0	6		6
34	M45	NG CHU Ming		SGP	0	6		6
35	M45	陳世安	新竹縣勝利國中	TWN	6	0		6
36	M45	楊志凱	楊志凱	TWN	0	6		6
37	M45	黃偉靈		TWN	0	6		6
38	M45	蕭宏昌	e-MA Cycling Team	TWN			6	6
39	M45	黃浩翊		TWN			6	6
40	M45	陳怡誠	瑞士釘四季車隊	TWN			6	6
41	M45	謝祥志		TWN			6	6
42	M45	李俊良	左岸騎士8645小隊	TWN			6	6
43	M45	周世昌	左岸騎士8645小隊	TWN			6	6
44	M45	洪奕傑	瘋馬唉唉叫	TWN			6	6
45	M45	羅啟斌	Fun Ride Cycling Tea	TWN	0	5		5
46	M45	藍德漢		HKG	0	5		5
47	M45	Teoh Wai Won	3J	SGP	0	5		5
48	M45	顏模崧		TWN	0	5		5
49	M45	古新民	極致的帥	TWN			5	5
50	M45	陳泓斌	Chroma	TWN			5	5
51	M45	張揚賢	瑞士釘四季車隊	TWN			5	5
52	M45	謝錦春	米米愛爸爸	TWN			5	5
53	M45	蘇信全	桃園豆花車隊	TWN			5	5
54	M45	楊皓中	景平652俱樂部	TWN			5	5
55	M45	洪嘉飛	景平652俱樂部	TWN			5	5
56	M45	謝長村	Scanner	TWN			5	5
57	M45	潘煌文		TWN			3	3
58	M45	劉志強	景平652俱樂部	TWN			3	3
59	M45	黃朝揚	景平652俱樂部	TWN			3	3
60	M45	林濬哲	悠活單車	TWN			3	3
61	M45	邢仁正		TWN			3	3
62	M45	洪國祥	景平652俱樂部	TWN			3	3
63	M45	張羽豪	到了沒	TWN			3	3
64	M45	張睿軒	顛沛流離	TWN			3	3
1	M50	Jamie Paul [JP] Brocket	TRIGON FACTORY R	USA	30	0	26	56
2	M50	黃俊翔	GBIKE森車隊	TWN	18	30		48

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.05.09

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分			Total Point 總積分
					第一站	第二站	第三站	
					陽明山王	春季KOM	太平山王	
3	M50	蕭楷樺	新北市自由車隊 Team	TWN	23	0	18	41
4	M50	秦培堯		TWN	14	18	6	38
5	M50	左敦雲	RideHz Cycling Team	TWN	20	0	14	34
6	M50	金志成	GBIKE RACING TEAM	TWN			30	30
7	M50	馬西緯	新北市自由車隊 Team	TWN	26	0		26
8	M50	吳師道		TWN	0	26		26
9	M50	練盈良	哥倫布單車	TWN	0	23		23
10	M50	周世寧	貓空一千	TWN			23	23
11	M50	鄧永茂	Lohas cycling team	TWN	0	20		20
12	M50	林宜鋒		TWN	0	0	20	20
13	M50	Michael Ross Rasmussen		DEN	0	16		16
14	M50	陳志宏		TWN	16	0		16
15	M50	鄭堯羽		TWN			16	16
16	M50	shuhua xiang		USA	0	14		14
17	M50	蔡政儒	Fun Ride Cycling Tea	TWN	0	12		12
18	M50	柯益智	左岸騎士8645小隊	TWN			12	12
19	M50	張鑫	Fun Ride Cycling Tea	TWN	0	10		10
20	M50	林政治	plato	TWN			10	10
21	M50	萬嘉慶		TWN	0	8		8
22	M50	陳玉岷	北投騎樂	TWN	0	0	8	8
23	M50	David J Dominguese		USA	0	6		6
24	M50	Wai Heung Ho 何偉雄		USA	0	6		6
25	M50	梁毅偉		TWN	0	6		6
26	M50	曾耀輝		TWN	0	6		6
27	M50	Lee Yan Leong	3J	SGP	0	6		6
28	M50	賴建圖	瑪爾戈戰隊	TWN			6	6
29	M50	林明弘	無限車隊	TWN			6	6
30	M50	王鼎元	自己趴趴走	TWN			6	6
31	M50	郭玉堃	拔拔加油	TWN			6	6
32	M50	蔡志成	左岸騎士8645小隊	TWN			6	6
33	M50	沈志剛	花蓮堅毅騎士團	TWN			6	6
34	M50	王建文	慢慢騎	TWN			6	6
1	M55	呂世宏		TWN	20	0	18	38
2	M55	孫一峯	瑞士釘四季	TWN	18	0	14	32
3	M55	許自來		TWN	0	30		30
4	M55	楊文章	瑞士釘四季車隊	TWN	30	0		30
5	M55	陳錫遠	瑞士釘四季車隊	TWN			30	30
6	M55	黃文炳		TWN	16	12	0	28
7	M55	Guillaume Hebert	BBR TEAM	FRA	0	26		26

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.05.09

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分			Total Point 總積分
					第一站	第二站	第三站	
					陽明山王	春季KOM	太平山王	
1	U14	陳秉軒	新竹縣勝利國中	TWN	20	0	30	50
2	U14	池文祥	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	12	0	26	38
3	U14	楊拓	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	16	0	20	36
4	U14	鄭駿睿	日南國中車隊	TWN	30	0		30
5	U14	許哲綸	臺中市外埔國中	TWN	26	0		26
6	U14	游子奕	桃園市羅浮高中	TWN	23	0		23
7	U14	沈元泰	Jake	TWN			23	23
8	U14	劉士熏	NGU TEMA	TWN	18	0		18
9	U14	連士炫	JK	TWN			18	18
10	U14	楊佑恩	JK	TWN			16	16
11	U14	謝承諺	桃園市聯隊	TWN	14	0		14
1	U15	吳沅翰	桃園市聯隊-國中	TWN	18	0	30	48
2	U15	鍾瀚霆	桃園市聯隊-國中	TWN	16	0	23	39
3	U15	王弘宇	臺中市外埔國中	TWN	26	12		38
4	U15	古秉軒	NGU TEMA	TWN	30	0		30
5	U15	廖泚翔	豐原國中	TWN			26	26
6	U15	賴宜駿	臺中市外埔國中	TWN	14	10		24
7	U15	朱宸興	日南國中車隊	TWN	23	0		23
8	U15	黃宥承	日南國中車隊	TWN	20	0		20
9	U15	鄭亦辰		TWN			20	20
10	U15	蔡承勳	糾結輪	TWN			18	18
11	U15	莊承竣	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN			16	16
12	U15	黃紹銘	銘	TWN			14	14
13	U15	游鈞嶠		TWN	12	0		12
14	U15	蔡耘豪	NGU TEMA	TWN	10	0		10
15	U15	吳昱兌	桃園市羅浮高中	TWN	8	0		8
16	U15	游念恩		TWN	6	0		6
17	U15	張右學		TWN	6	0		6
18	U15	陳睿澤	新北市自由車隊 Team	TWN	6	0		6
19	U15	李泓騫		TWN	6	0		6
20	U15	賴柏橙		TWN	6	0		6
21	U15	宋宥燐	桃園市聯隊-國中	TWN	6	0		6
22	U15	李嘉宸	桃園市聯隊-國中	TWN	6	0		6
23	U15	巫建廷	臺中市外埔國中	TWN	6	0		6
24	U15	賴宥丞	臺中市外埔國中	TWN	6	0		6
1	W15	劉恩秀	日南國中車隊	TWN	30	0		30
2	W15	李伊珊	日南國中車隊	TWN	26	0		26
3	W15	李怡臻	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	23	0		23

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.05.09

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分			Total Point 總積分
					第一站	第二站	第三站	
					陽明山王	春季KOM	太平山王	
1	W35	許書瑋	悠活單車	TWN	26	30	30	86
2	W35	葉玳君	新北市自由車隊 Team	TWN	30	0	26	56
3	W35	周逸文	Q0M	TWN	0	26	23	49
4	W35	陳君怡	Team Dream LAB	TWN	18	0	18	36
5	W35	王韋婕	哥倫布單車	TWN	0	23		23
6	W35	王詩喬	桃園市羅浮高中	TWN	23	0		23
7	W35	黃意婷	腳踏車帕魯	TWN	0	20		20
8	W35	劉艾		TWN	20	0		20
9	W35	邱凡瑋	e-MA Cycling Team	TWN			20	20
10	W35	楊子玄	e-MA Cycling Team	TWN			16	16
11	W35	莊詠茵	景平652俱樂部	TWN			14	14
12	W35	賴思安	壞女孩鐵人聯盟	TWN			12	12
1	W36	林怡伶	早鳥演員訓練班-米咕	TWN	30	30	26	86
2	W36	程秀如	捷安特哥倫布	TWN	20	0	30	50
3	W36	劉予倫	捷安特哥倫布	TWN	26	0	23	49
4	W36	馬嘉莉	捷安特哥倫布	TWN	16	18	8	42
5	W36	卓佳盈	新北市自由車隊 Team	TWN	23	0	18	41
6	W36	廖羽柔	東京熱不熱	TWN	0	26	12	38
7	W36	陳玟韻		TWN	18	0	14	32
8	W36	簡欣儀	跟著教練騎	TWN	0	20	6	26
9	W36	吳玉鳳	東林扶輪社	TWN	0	23		23
10	W36	林凱平	新北市自由車隊 Team	TWN	14	0	6	20
11	W36	紀芸涵	樹龜口戰隊	TWN			20	20
12	W36	李佳珊	哥倫布單車	TWN	0	16		16
13	W36	Nakamura Yoko	FIETS	JPN			16	16
14	W36	王林	李宗鑫	TWN	0	14		14
15	W36	王脩然	跟著教練騎	TWN	0	8	6	14
16	W36	楊玲綺	新北市自由車隊 Team	TWN	12	0		12
17	W36	郭儒靜		TWN	0	12		12
18	W36	楊玉倩		TWN	10	0		10
19	W36	Akiko Koike		JPN	0	10		10
20	W36	李雅惠	FTL Cycling Team	TWN			10	10
21	W36	周秀慧	新北市自由車隊 Team	TWN	8	0		8
22	W36	Leonie Yang		GER	0	6		6
23	W36	吳維晨		TWN	0	6		6
24	W36	徐昀芃	e-MA Cycling Team	TWN			6	6
25	W36	曹紀薇	壞女孩鐵人聯盟	TWN			6	6
26	W36	陳儷穎	勇往直前	TWN			6	6

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.05.09

GC 分組 排名	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分			Total Point 總積分
					第一站	第二站	第三站	
					陽明山王	春季KOM	太平山王	
27	W36	陳姿樺	景平652俱樂部	TWN			6	6
28	W36	林岑伊	壞女孩鐵人聯盟	TWN			6	6
29	W36	吳敏瑜	新北市自由車隊 Team	TWN			6	6
30	W36	廖佳華	景平652俱樂部	TWN			6	6
31	W36	黃曉韻	慢慢騎	TWN			5	5